

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST
Ngày: 07-01-2022
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Đại

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Toàn

2. Ông Trịnh Ngọc Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Chuyên – Thư ký, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Bà Trương Thị Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 07/01/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2021/TLST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2021, về việc: “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2021/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-DS ngày 22/12/2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà H, sinh năm 1962

Địa chỉ: Số 24/6, Tổ 6, ấp Ng, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Ông H1, sinh năm 1972

Bà L, sinh năm 1971

Địa chỉ: Ấp Ng1, xã P, huyện T1, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Đinh Phú TH, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số 24/6, Tổ 6, ấp Ng, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của ông Đinh Phú TH: Bà Mai Thị Thu H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số 24/6, Tổ 6, ấp Ng, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/10/2021)

(*Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của ông Đinh Phú TH có mặt; bị đơn vắng mặt.*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại “Đơn khởi kiện” ghi ngày 16/6/2021, lời khai trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Trước đây (Bà không nhớ thời gian cụ thể) vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của chị H3 (Bà không nhớ họ tên địa chỉ của chị H3) phần diện tích thuộc thửa 1302, tờ bản đồ 04 diện tích 2170m², các bên chỉ viết giấy tay với nhau, không có ra chính quyền địa phương để xác nhận, với giá sang nhượng là 88.000.000 đồng, phần đất này trước đây chị H3 nhận chuyển nhượng của bà L, ông H1 nhưng chị H3 cũng chưa làm thủ tục sang tên cho chị H3 theo quy định của pháp luật.

Sau đó, vợ chồng bà có liên hệ với vợ chồng ông H1, bà L để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho theo quy định của pháp luật. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L, ông H1 đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tân Phú để vay số tiền 150.000.000 đồng.

Vào ngày 09/9/2019 vợ chồng bà có viết “giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất” nội dung có thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng bà L, ông H1 đang thế chấp tại Ngân hàng để vay số tiền 150.000.000 đồng. Bên vợ chồng bà cho vợ chồng bà L, ông H1 mượn số tiền 150.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà. Các bên cùng cam kết: Đất chuyển nhượng không tranh chấp; mọi chi phí về việc chuyển quyền sử dụng đất của vợ chồng bà thì bên vợ chồng bà (bên B) chịu và các khoản chi phí; Sau khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất là 2170m² (Tờ bản đồ cũ) cho vợ chồng bà, thì bên A (là vợ chồng bà L, ông H1) có trách nhiệm thế chấp tại Ngân hàng để vay tiền, trả lại cho vợ chồng bà số tiền 150.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng bà đã ký vào bên B.

Vào ngày 09/9/2019 vợ chồng bà có viết tay 02 “giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất” bên vợ chồng bà giữ 01 bản và bên vợ chồng bà L, ông H1 giữ 01 bản. Nội dung của 02 “giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất” là hoàn toàn giống nhau.

Sau đó vợ chồng bà đã làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà theo quy định của pháp luật và đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã mượn của bà L, ông H1 nhưng vợ chồng bà L, ông H1 không trả lại số tiền 150.000.000 đồng đã vay của vợ chồng bà.

Nên vợ chồng bà đã khởi kiện bà L, ông H1 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú. Vào ngày 12/3/2021 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú vợ chồng bà L, ông H1 đã viết giấy cam kết trong vòng 03 tháng sẽ thanh toán đầy đủ cho vợ chồng bà số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng.

Sau đó chưa được 03 tháng thì vợ chồng bà L, ông H1 gọi bà vào để trả tiền nhưng vợ chồng bà L, ông H1 chỉ đồng ý trả cho vợ chồng bà số tiền 120.000.000 đồng, bà L, ông H1 cho rằng trừ đi chi phí làm mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L, ông H1 (Chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 30.000.000 đồng, bà L, ông H1 cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L, ông H1 hết 30.000.000 đồng). Việc bà L, ông H1 không trả đủ cho vợ chồng bà số tiền 150.000.000 đồng nên bà không nhận tiền mà ra về.

Việc bà L, ông H1 cho rằng chi phí làm mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L, ông H1 hết 30.000.000 đồng buộc vợ chồng bà phải chịu là không

đúng quy định của pháp luật, vì từ trước đến nay vợ chồng bà và vợ chồng bà L không thỏa thuận vấn đề này, hiện nay bà L, ông H1 cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh vấn đề này. Bà L, ông H1 cho rằng trong giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất ngày 09/9/2019 có thỏa thuận là “Mọi chi phí về việc chuyển quyền là bên B chịu và các khoản chi phí” nên bao gồm cả chi phí làm mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà L là không đúng vì đó là thỏa thuận làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà không phải là chi phí làm mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng bà L, ông H1.

Theo đơn khởi kiện bà yêu cầu bà L, ông H1 phải trả lại cho vợ chồng bà số tiền vay gốc và lãi còn nợ là 169.200.000 đồng (Trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi tính từ tháng 10/2020 đến thời điểm nộp đơn khởi kiện là 19.200.000 đồng).

Tại phiên tòa hôm nay bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bà L, ông H1 phải trả lại cho vợ chồng bà H số tiền vay gốc là 150.000.000 đồng nhưng về tiền lãi bà xác định thay đổi về thời gian tính tiền lãi, cụ thể bà yêu cầu bà L, ông H1 phải thanh toán tiền lãi cho vợ chồng bà từ tháng 12/3/2021 (Thời điểm bà L, ông H1 cam kết tại Tòa án) đến ngày xét xử là 09 tháng 26 ngày, với lãi suất là 0,83%/01tháng thành tiền là: 150.000.000 đồng x 09 tháng 26 ngày x 0,83% = 12.284.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 162.284.000 đồng.

Trong quá trình tiến hành tố tụng bị đơn ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L trình bày ý kiến như sau:

Vợ chồng ông, bà và bà H là hàng xóm nên có mối quan hệ quen biết với nhau. Vợ chồng ông, bà có phần diện tích thuộc thửa 1302, tờ bản đồ 04 diện tích 2170m2 vợ chồng ông, bà đã chuyển nhượng cho chị H3 (Vợ chồng ông, bà không nhớ họ tên địa chỉ của chị H3), vợ chồng ông, bà chỉ viết giấy tay với nhau, không có ra chính quyền địa phương để xác nhận, với giá sang nhượng là 70.000.000 đồng, sau đó vợ chồng ông, bà được biết chị H3 đã sang nhượng quyền sử dụng đất này cũng bằng giấy tay cho bà Mai Thị Thu H.

Sau đó bà H có liên hệ với vợ chồng ông, bà để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất cho bà H theo quy định của pháp luật, vợ chồng ông, bà cũng nói với bà H vợ chồng ông, bà sẽ đến ủy ban nhân xã để làm thủ tục sang tên cho bà H theo quy định của pháp luật. Do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tân Phú để vay số tiền 150.000.000 đồng.

Vào ngày 09/9/2019 bà H có viết “giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất” nội dung có thể hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vợ chồng ông, bà đang thế chấp tại Ngân hàng để vay số tiền 150.000.000 đồng. Bên bà H cho vợ chồng ông, bà mượn số tiền 150.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà H. Các bên cùng cam kết : Đất chuyển nhượng không tranh chấp; mọi chi phí về việc chuyển quyền sử dụng đất bên bà H (bên B) chịu và các khoản chi phí; Sau khi làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất là 2170m2 (Tờ bản đồ cũ) cho bên B (bà H), bên A (là vợ chồng ông, bà) có trách nhiệm thế chấp tại Ngân hàng trả lại số tiền 150.000.000 đồng cho bà H. Sau đó vợ chồng ông, bà đã ký vào bên A, do đó chữ ký Trần Thái H1, Nguyễn Thị L là của vợ chồng ông, bà.

Sau đó vợ chồng ông, bà đã trả tiền cho Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Tân Phú và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, vợ chồng ông, bà làm thủ tục ủy quyền cho bà H, để bà H đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà H đi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong thì bà H trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ cho vợ chồng ông, bà và bà H yêu cầu vợ chồng ông, bà phải trả cho bà H số tiền 150.000.000 đồng. Do vợ chồng ông, bà chưa làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới nên chưa mượn được tiền để trả cho bà H nên bà H đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Vào ngày 12/3/2021 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú vợ chồng ông, bà đã viết giấy cam kết trong vòng 03 tháng sẽ thanh toán đầy đủ cho vợ chồng H số tiền còn nợ là 150.000.000 đồng (chữ ký và ghi rõ họ tên Nguyễn Thị L trong giấy cam kết ngày 12/3/2021 là của vợ chồng ông, bà ký và ghi rõ họ tên). Sau đó chưa được 03 tháng thì vợ chồng ông, bà đã vay được tiền của Quỹ tín dụng nhân dân Phương Lâm. Ngày 28/5/2021 vợ chồng ông, bà gọi điện báo cho bà H vào nhà để trả tiền cho bà H, vợ chồng ông, bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền 120.000.000 đồng, sau khi đã trừ chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông, bà là 30.000.000 đồng, vợ chồng ông, bà nhờ qua người khác người hết 30.000.000 đồng, vợ chồng ông, bà không đi làm trực tiếp nên không có hóa đơn, chứng từ về số tiền này. Việc thỏa thuận chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng ông, bà là bà H phải chịu nhưng không lập thành văn bản và hiện nay vợ chồng ông, bà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh) nhưng vợ chồng bà H không đồng ý và không nhận số tiền 120.000.000 đồng.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông, bà có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền 169.200.000 đồng (Trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi là 19.200.000 đồng) thì vợ chồng ông, bà không đồng ý. Nay vợ chồng ông, bà chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền vay gốc còn nợ là 120.000.000 đồng. Vì trừ chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 30.000.000 đồng mà bà H đã chịu.

Bà Mai Thị Thu H là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đinh Phú TH trình bày ý kiến như sau:

Nay ông TH cũng thống nhất như ý kiến của bà, buộc vợ chồng bà L, ông H1 có trách nhiệm thanh toán cho vợ chồng bà số tiền 162.284.000 đồng (Trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi là 12.284.000 đồng).

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý và xét xử vụ án.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Qua xem xét đánh giá các chứng cứ thể hiện trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thị Thu H buộc ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng bà H số tiền vay là 162.284.000 đồng (Trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi là 12.284.000 đồng).

+ Ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết:

Ngày 16/6/2021, Tòa án nhân dân huyện Tân Phú nhận đơn khởi kiện của bà Mai Thị Thu H đối với ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L có địa chỉ cư trú: xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

[2]. Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự:

Bà H khởi kiện yêu cầu ông H1, bà L phải trả số tiền vay gốc còn nợ là 150.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, ông Đinh Phú TH là chồng của bà H. Căn cứ theo khoản 3, Điều 26, Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và xác định bà H là nguyên đơn, ông H1, bà L là bị đơn, ông Đinh Phú TH là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Căn cứ vào “Giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất” đề ngày 09/9/2019 và “Giấy cam kết vay tiền” đề ngày 12/3/2021, ngày 16/6/2021 bà H khởi kiện tại Tòa án. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự, yêu cầu khởi kiện của bà H vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[4] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[5]. Về nội dung vụ án:

[5.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Mai Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L phải trả cho vợ chồng bà H số tiền 162.284.000 đồng (Trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi là 12.284.000 đồng), nhưng bị đơn ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L chỉ đồng ý trả cho vợ chồng bà H số tiền vay gốc 120.000.000 đồng vì trừ đi số tiền mà bà L, ông H1 đã làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L, ông H1 hết 30.000.000 đồng .

Xét thấy: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất” đề ngày 09/9/2019 có chữ ký của ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L, quá tình giải quyết bà L, ông H1 cũng thừa nhận đó là chữ ký và ghi rõ họ tên của ông H1, bà L. Nội dung giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất” đề ngày 09/9/2019 thể hiện bà L, ông H1 có vay của vợ chồng bà H số tiền 150.000.000 đồng, mục đích đề bà L, ông H1 trả tiền cho Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L, ông H1 cam kết sau khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2170m² cho vợ chồng bà H xong sẽ thế chấp Ngân hàng để vay tiền và trả lại cho vợ chồng bà H số tiền đã mượn 150.000.000 đồng.

Ngoài ra nguyên đơn còn cung cấp cho Tòa án “giấy cam kết” ngày 12/3/2021 do ông H1, bà L viết và có chữ ký ghi rõ họ tên của bà L, ông H1 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú bà L, ông H1 xác nhận còn nợ vợ chồng bà H số tiền 150.000.000 đồng và cam kết trong vòng 03 tháng sẽ trả lại cho vợ chồng bà H số tiền vay còn nợ 150.000.000 đồng nhưng từ đó cho đến nay vẫn chưa thực hiện như đã cam kết.

[5.2]. Tại biên bản ghi lời khai ngày 07/7/2021 đối với bà Nguyễn Thị L và tại biên bản ghi lời khai ngày 11/10/2021 đối với ông Trần Thái H, bà L, ông H1 cùng thừa nhận vợ chồng ông, bà có diện tích 2170m², thuộc thửa 1302, tờ bản đồ 04 địa chính xã Phú Xuân, ông, bà đã chuyển nhượng cho chị H3, việc chuyển nhượng chỉ viết giấy tay với nhau, chị H3 lại chuyển nhượng cho vợ chồng bà H, sau đó thì vợ chồng bà H có liên hệ vợ chồng ông, bà để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông, bà đang thế chấp tại Ngân hàng để vay số tiền 150.000.000 đồng, vào ngày 09/9/2019 vợ chồng ông, bà có mượn của vợ chồng bà H số tiền 150.000.000 đồng, để trả tiền cho Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm thủ tục sang tên cho vợ chồng bà H, hiện nay thủ tục sang tên cho vợ chồng bà H đã xong, do chưa mượn được tiền nên ông, bà chưa trả được tiền cho bà H như đã cam kết. Sau đó bà H đã khởi kiện ông, bà tại Tòa án huyện Tân Phú, ngày 12/3/2021 tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú vợ chồng ông, bà đã viết giấy cam kết trong vòng 03 tháng sẽ trả cho vợ chồng bà H số tiền vay còn nợ là 150.000.000 đồng.

[5.3] Như vậy, giữa vợ chồng bà H và bà L, ông H1 có sự xác lập giao dịch vay mượn tiền với nhau là hoàn toàn có thật, các bên đã thỏa thuận xác lập hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi. Khi đến hạn trả nợ bà L, ông H1 không trả tiền cho vợ chồng bà H, mặc dù vợ chồng bà H có yêu cầu nhiều lần, là vi phạm về nghĩa vụ dân sự đã cam kết. Xét yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ và phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[5.4] Bà L, ông H1 cho rằng nay vợ chồng bà H khởi kiện số tiền vay gốc 150.000.000 đồng, bà L, ông H1 chỉ đồng ý trả số tiền vay gốc là 120.000.000 đồng vì trừ đi chi phí làm mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1, bà L hết 30.000.000 đồng (Không phải chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà H).

Xét, bà L, ông H1 không có tài liệu, chứng cứ chứng minh chi phí làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 30.000.000 đồng, ngoài ra giữa bà L, ông H1 và vợ chồng bà H không có việc thỏa thuận chi phí làm mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà L, ông H1 thì vợ chồng bà H phải chịu, bà L, ông H1 cho rằng việc thỏa thuận được thể hiện trong “giấy cam kết về việc chuyển quyền sử dụng đất” đề ngày 09/9/2019 nhưng Hội đồng xét xử nhận thấy, toàn bộ nội dung giấy cam kết không thể hiện nội dung này, ý kiến của bà L, ông H1 không được vợ chồng bà H thừa nhận, mặt khác tại giấy cam kết ngày 12/3/2021 bà L, ông H1 vẫn thừa nhận còn nợ vợ chồng bà H số tiền 150.000.000 đồng và cam kết trả cho vợ chồng bà H trong vòng 03 tháng. Do đó, ý kiến của bà L, ông H1 là không có cơ sở xem xét.

[5.5] Lãi suất: Bà H yêu cầu vợ chồng ông H1, bà L phải chịu lãi suất quá hạn từ ngày 12/3/2021 cho đến ngày xét xử là 09 tháng 26 ngày, với lãi suất là

0,83%/01tháng. Đây là sự tự nguyện của bà H phù hợp với quy định khoản 2 Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự, nội dung yêu cầu của nguyên đơn không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên được Tòa án chấp nhận tính mức lãi suất là 0,834% mỗi tháng.

Cụ thể: 150.000.000 đồng x 09 tháng 26 ngày x 0,83%/tháng = 12.284.000 đồng.

Tiền lãi phải trả: 12.284.000 đồng.

Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc vợ chồng bà L, ông H1 phải trả cho vợ chồng bà H số tiền gốc và lãi tổng cộng là 162.284.000 đồng.

[6.5] Theo đơn khởi kiện bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà L, ông H1 phải trả cho vợ chồng bà H số tiền vay gốc và lãi là 169.200.000 đồng (Trong đó tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi tính từ tháng 10/2020 là 19.200.000 đồng), tại phiên Tòa bà H đã thay đổi yêu cầu về tiền lãi, bà chỉ yêu cầu bà L, ông H1 phải thanh toán số tiền lãi từ ngày 12/3/2021 đến ngày xét xử là 12.284.000 đồng, xét yêu cầu thay đổi yêu cầu về tính tiền lãi của bà H không vượt quá yêu cầu khởi kiện và có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà L, ông H1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 26, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39, 95, 147, khoản 3 Điều 228, Điều 235, 266, 267 và 271 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Điều 357, 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự.
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” của bà Mai Thị Thu H đối với ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L phải có trách nhiệm trả cho bà Mai Thị Thu H, ông Đinh Phú TH số tiền là 162.284.000 đồng (Trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng, tiền lãi là 12.284.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

Ông Trần Thái H1, bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.144.200 đồng (Tám triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

Hoàn trả lại cho bà Mai Thị Thu H 4.230.000 đồng (Bốn triệu hai trăm ba mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004250 ngày 18/6/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bà H, ông TH có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bá Đại